

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 555/UBND-KT

Bình Định, ngày 17 tháng 9 năm 2019

V/v thực hiện kiểm kê và xác định giá trị tài sản phục vụ công tác bàn giao các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công ty Điện lực Bình Định.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2302/STC-DNTH ngày 12/9/2019 về việc thực hiện kiểm kê và xác định giá trị tài sản phục vụ công tác bàn giao các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước (Có Văn bản kèm theo); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

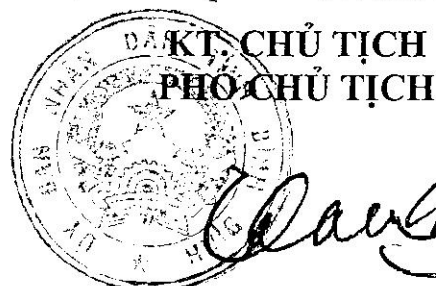
1. UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, tổ chức, đơn vị có công trình điện được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước bàn giao cho ngành điện, chỉ đạo cho các đơn vị trực thuộc đang quản lý các công trình điện (Chi tiết như phụ lục kèm theo Văn bản số 2302/STC-DNTH ngày 12/9/2019 của Sở Tài chính) thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 4755/UBND-KT ngày 13/8/2019, khẩn trương phối hợp với Công ty Điện lực Bình Định thực hiện kiểm kê, xác định giá trị tài sản, cung cấp các tài liệu có liên quan đến tài sản, để lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản theo quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị bên giao tích cực phối hợp với bên nhận căn cứ quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ để xử lý theo quy định.

2. Đề nghị Công ty Điện lực Bình Định chỉ đạo các đơn vị liên quan tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện kiểm kê, xác định giá trị tài sản đối với các công trình điện theo quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý), Công ty Điện lực Bình Định có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, gửi hồ sơ đề nghị điều chuyển và tiếp nhận tài sản về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Tài chính.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Phan Cao Thắng;
- Các cơ quan, đơn vị (tại mục 1).
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K6 (10b).



Phan Cao Thắng

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 2302/STC-DNTH

V/v thực hiện kiểm kê và xác định
giá trị tài sản phục vụ công tác bàn
giao các công trình điện được đầu
tư bằng vốn Nhà nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 12 tháng 9 năm 2019

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH	
VĂN PHÒNG	
ĐẾN	Số:.....12606
	Ngày:.....12.9.19
	Chuyển:.....K6
	Lưu Hồ Sơ Số:.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4755/UBND-KT ngày 13/8/2019 về việc giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, tổ chức, đơn vị có công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước bàn giao cho ngành điện theo Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ, chủ động phối hợp với Công ty Điện lực Bình Định thực hiện kiểm kê và xác định giá trị tài sản, định kỳ hàng quý báo cáo, gửi hồ sơ đề Công ty Điện lực Bình Định tổng hợp gửi về Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, theo phản ánh của Công ty Điện lực Bình Định, đến thời điểm hiện nay đa số các đơn vị có công trình điện phải bàn giao theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản nêu trên chưa tích cực phối hợp với Công ty Điện lực Bình Định thực hiện kiểm kê, xác định giá trị tài sản, cung cấp các tài liệu có liên quan đến tài sản, để lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản theo quy định; nguyên nhân là khi triển khai thực hiện giữa bên giao – bên nhận, hồ sơ bàn giao chưa đầy đủ nhưng không tích cực phối hợp xử lý vướng mắc theo quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ, dẫn đến tiến độ thực hiện chậm so với yêu cầu thực tế, và cho đến thời điểm hiện nay Sở Tài chính vẫn chưa nhận được hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản của các đơn vị gửi đến theo quy định. Do đó, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, Sở Tài chính kính đề nghị UBND tỉnh như sau:

1. Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, tổ chức, đơn vị có công trình điện (Chi tiết theo danh sách đính kèm) thực hiện một số công việc sau:

- Chỉ đạo cho các đơn vị trực thuộc đang quản lý các công trình điện (Chi tiết Danh mục công trình điện bàn giao theo Phụ lục 01, 02, 03 đính kèm) khẩn trương phối hợp với Công ty Điện lực Bình Định thực hiện kiểm kê, xác định giá trị tài sản, cung cấp các tài liệu có liên quan đến tài sản, để lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản theo quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, nghiêm túc thực hiện theo như

ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4755/UBND-KT ngày 13/8/2019.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị bên giao tích cực phối hợp với bên nhận căn cứ quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ để xử lý theo quy định.

2. Đề nghị Công ty Điện lực Bình Định:

- Chủ trì, tích cực phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm kê, xác định giá trị tài sản đối với các công trình điện theo quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý), Công ty Điện lực Bình Định có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, gửi hồ sơ đề nghị điều chuyển và tiếp nhận tài sản về Sở Tài chính như ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4755/UBND-KT ngày 13/8/2019.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xin ý kiến chỉ đạo.

Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét và có ý kiến chỉ đạo thực hiện. /.

Nơi nhận:

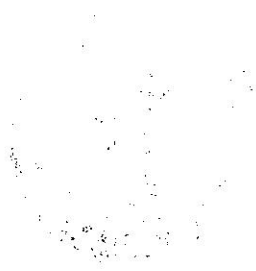
- Như trên;
- Sở Công Thương (biết p/h);
- C.ty Điện lực BD (biết p/h);
- Lưu: VT, DNTH th



Đặng Thu Hương

g văn số **2302**/STC-DNTH ngày **12/9/2019** của Sở Tài chính)

chức, đơn vị cơ sở



UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỆN ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NHÀ NƯỚC
(Kèm theo công văn số 2302/STC-DNTH ngày 12/9/2019 của Sở Tài chính)

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)						Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		Ghi chú	
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	Trong đó				Giá trị còn lại (đồng)	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị (đồng)		
								NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp					Vốn tín dụng
A	SỞ Y TẾ															
1	Văn phòng Sở Y tế/Đường dây 220,4 kV và trạm biến áp 100 kVA				100	2012										Tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh		0	0			3.844.359.000	3.844.359.000		0	0	0	2.621.969.250			
2.1	Trạm biến áp 560 kVA - Trạm 1 (Khoa KSNK; Nội lọc thận máu; Sản; TKCS; Ngoại lồng ngực; Nội TH; Nội tiêu hóa; Thành kính đợt quy; CDHA				560	2011	652.000.000	652.000.000					244.500.000			
2.2	Trạm biến áp 560 kVA - Trạm 2 (Khu hành chính)				560	2000	652.400.000	652.400.000					0			
2.3	Trạm biến áp 560 kVA - Trạm 3 (Nhà mổ)				560	2014	652.400.000	652.400.000					489.300.000			
2.4	Trạm biến áp 560 kVA - Trạm 4 (Nhà điều trị 300 giường)				560	2014	698.189.000	698.189.000					523.641.750			
2.5	Trạm biến áp 750 kVA - Trạm 5 (Nhà khám)				750	2014	1.189.370.000	1.189.370.000					1.364.527.500			
3	Bệnh viện Y học cổ truyền/Trạm biến áp 100 kVA - 220/4 kV và đường dây 220/4 kV		124		400	2014	968.563.000	968.563.000					791.478.200	2913/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	968.563.000	
4	Bệnh viện Lao phổi/Trạm biến áp 250 kVA				250	2017	563.219.000	563.219.000					506.897.100	385/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	563.219.000	
5	Bệnh viện Tân thành/Trạm biến áp 250 kVA				250	2017	562.837.000	562.837.000					506.897.100	385/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	562.837.000	
6	Bệnh viện Phục hồi chức năng/Đường dây điện trung áp 22kV và đường dây điện nội bộ hạ áp 0,4 kV		2254	955	100	1993	381.260.000	381.260.000					38.126.000	10/5/2016	38.126.000	
7	Bệnh viện Mắt/Trạm biến áp 320 kVA - 220/4kV				320	2014	740.231.000	740.231.000					296.092.400	2090/QĐ-STC-TCDT ngày 08/7/2014	740.231.000	
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	0	292	425			1.130.532.243	1.130.532.243		0	0	0	774.220.994		1.160.756.000	
8.1	Đường dây 220/4 kV và trạm biến áp 180 kVA		172	305	180	1998	162.756.000	162.756.000					0	1306/QĐ-UBND ngày 26/3/2003	162.756.000	
8.2	Trạm biến áp 400 kVA		120	120	400	2015	967.776.243	967.776.243					774.220.994	2462/QĐ-UBND ngày 14/7/2015	998.000.000	

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)						Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		Ghi chú	
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng	Giá trị còn lại (đồng)	Số, ngày, tháng, năm		Giá trị (đồng)
	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong/Đường dây 22kV, đường dây 0,4 kV và trạm biến áp 560 kVA - 0,4kV		30	887	560	2007	733.136.773	733.136.773					249/QĐ-CTUBND ngày 31/01/2007	733.136.773		
10	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	0	0	0			758.067.000	758.067.000	0	0	0	0		0		
10.1	Trạm biến áp 180 kVA				180	1993	26.925.000	26.925.000								
10.2	Trạm biến áp 560 kVA				560	2016	731.142.000	731.142.000					29/3/2016	731.142.000		
11	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước/Trạm biến áp 100 kVA - 22/0,4 kV và đường dây trung, hạ thế (22/0,4 kV)		140	50	100	1993								0	Tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán	
12	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn/Trạm biến áp 560 kVA; Cấp điện và chiếu sáng bảo vệ		7	573	560	2007	945.235.000	945.235.000					1675/QĐ-UBND ngày 26/7/2011	945.235.000		
13	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát/Trạm biến áp 400 kVA		99	394	400	2017	751.878.000	751.878.000					0 1/11/2016			
14	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	0	105	747			1.125.792.000	1.125.792.000	0	0	0	0		0		
14.1	Hệ thống cấp điện			60	1.000	2016	1.125.792.000	1.125.792.000					4103/QĐ-UBND ngày 11/11/2016		Tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán	
14.2	Trạm biến áp 160 kVA và đường dây 22/0,4 kV		105	687	160	2002									Trạm BA 160kVA nguồn vốn do UBND huyện Phú Mỹ cấp (Tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán)	
15	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn/Trạm biến áp 400 kVA			165	160	2017	255.626.000	255.626.000			255.626.000		337/QĐ-TTYT ngày 04/11/2016	255.626.000		
16	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân/Trạm biến áp 400 kVA				400	2016	839.424.000	839.424.000					3938/QĐ-UBND ngày 01/11/2016	839.424.000		
17	Trung tâm Y tế huyện An Lão/Trạm biến áp 250 kVA				250	2016	941.716.000	941.716.000					1371/QĐ-UBND ngày 18/4/2017	941.716.000		
18	Trung tâm Y tế huyện Văn Canh/Trạm biến áp 400 kVA				400	2017	662.455.000	662.455.000					1702/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	662.455.000		
19	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh/Trạm biến áp 250 kVA - 22/0,4kV				250	2009			Vốn ứng hỗ trợ theo Nghị định 30a của Chính phủ			0			Tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán	
20	Trung tâm Y tế dự phòng/Trạm biến áp 160 kVA				180	2014	421.979.000	421.979.000						421.979.000		
21	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết/Trạm biến áp 160 kVA - 22/0,4kV				160	2014	383.214.000	383.214.000					2907/QĐ-UBND ngày 28/8/2014	383.214.000		
B	SỐ NN VÀ PTNT															
1	Trưởng Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật ĐĐ			833	160	2011	528.255.000	0	0	0	528.255.000	0	178/QĐ-TTHK/TKT ngày 11/8/2011	211.302.000	565.123.000	

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)							Giá trị còn lại (đồng)	Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		Ghi chú
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	NSNN	Trong đó			Vốn đầu tư					
									Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
2	BQL Rừng đặc dụng An Toàn			100	15	2013	138.692.000	138.692.000						3860/QĐ-SNN ngày 11/12/2012	138.694.000		
3	BQL Cảng cá Bình Định		384	548		2003	201.619.000	201.619.000	0	0	0	0	0		201.619.000		
3.1	Nâng cấp cảng cá Quy Nhơn		111		250	2003											
3.2	Nâng cấp và mở rộng cảng cá Quy Nhơn (TBA 400kVA- 220/4kV)		222,8	548	400	2011	201.619.000	201.619.000						891/QĐ-BNN-TC ngày 19/3/2015	201.619.000		
3.3	Nâng cấp và mở rộng cảng cá Đê Gi		50		250	2015											
4	Trung tâm giống Cây trồng Bình Định (Trạm điện thế 3 pha)				20	2009	233.797.000	233.797.000						70.139.100			
5	Trung tâm giống Thủy sản		158	302			313.597.000	313.597.000	0	0	0	0	0	16.629.250		313.597.000	
5.1	TBA Mỹ Châu 35kVA/0,4kV - 100kVA				100	2007	247.080.000	247.080.000						1512/QĐ-CTUBND ngày 04/7/2007	247.080.000		
5.2	Hệ thống đường dây TBA Mỹ Châu 35kVA/0,4kV - 100kVA		158	302		2007	66.517.000	66.517.000						16.629.250 CTUBND ngày 04/7/2007	66.517.000		
6	Trung tâm Giống vật nuôi		42	650			649.455.000	649.455.000	0	0	0	0	0	146.995.000		587.980.000	
6.1	TBA 37,5kVA				37,5	2001	61.475.000	61.475.000						0			
6.2	TBA 220/4kV - 160kVA - máy biến áp 3 pha				160	2010	257.583.000	257.583.000						64.395.750 ngày 31/8/2009	257.583.000		
6.3	Đường dây 22kV, 3 pha		42			2010	40.339.000	40.339.000						10.084.750 ngày 31/8/2009	40.339.000		
6.4	Đường dây 04kV			650		2010	290.058.000	290.058.000						72.514.500 ngày 31/8/2009	290.058.000		
7	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn		10.004	12.611			7.231.511.721	1.780.838.373	737.208.000	4.713.465.348	0	0	0	0		255.609.210.000	
7.1	CT Cấp nước sinh hoạt khu Đông huyện Tuy Phước và Đông Nam huyện Phù Cát		3.185	6.470			882.902.000	882.902.000						23/QĐ-CTUBND ngày 09/01/2012	26.515.812.000		
a	CT Cấp nước sinh hoạt thôn Nam Tương, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn		185	760	50		289.932.000	289.932.000									
b	CT Mở rộng và nâng cấp hệ thống cấp nước Phước Sơn		3.000	5.710	320	2009	592.970.000	592.970.000									
7.2	CT Cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát		254	1.198			1.111.426.000	374.218.000	737.208.000						2737/QĐ-UBND ngày 06/8/2015	97.762.667.000	
a	Tuyến truyền tải điện 22kV, TBA, đường dây 0,4kV của Nhà máy xử lý nước		69	1.156	250	2011	852.217.000	255.000.000	597.217.000								
b	Tuyến truyền tải điện 22kV, TBA, đường dây 0,4kV của trạm bơm tăng áp		185	42	50	2011	259.209.000	119.218.000	139.991.000								
7.3	CT Cấp nước sạch và vệ sinh xã Tây Giang - Tây Thuận, huyện Tây Sơn		400	1.220			1.377.758.261	137.775.826	0	1.239.982.435	0	0	0		4088/QĐ-UBND ngày 12/11/2015	32.615.067.000	
a	Máy biến áp 3 pha của Khu xử lý		200	380	75	2013	630.435.562	63.043.556		567.392.006							

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)					Giá trị còn lại (đồng)	Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		Ghi chú
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị (đồng)	
b	Máy biến áp 3 pha của Trạm giếng bóm		200	840	30	2013	747.322.699	74.732.270		672.590.429					
7.4	CT Cấp nước sinh hoạt khu Đông huyện Hoài Nhơn		6.165	3.723			3.859.425.460	385.942.547	0	3.473.482.913	0	0	3245/QĐ-CTUBND ngày 26/9/2014	98.715.664.000	
a	Máy biến áp 3 pha của Khu xử lý		450	1.106	200	2016	888.019.445	88.801.945		799.217.500					
b	Máy biến áp 3 pha của Trạm giếng bóm		495	942	50	2016	1.223.631.606	122.363.161		1.101.268.445					
c	Máy biến áp 3 pha của Trạm bơm tăng áp Hoài Hương		90	838	50	2016	716.828.172	71.682.817		645.145.355					
d	Máy biến áp 3 pha của Trạm bơm tăng áp Hoài Mỹ		5.130	837	50	2.016	1.030.946.237	103.094.624		927.851.613					
C	CỤC HẢI QUAN														
1	Trạm biến áp 100KVA tại Trụ sở Cục Hải quan tỉnh BD				100	2001									Tài sản không hạch toán số kế toán
2	Trạm biến áp 100KVA tại Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Quy Nhơn		53		100	2012	417.472.789	417.472.789					962/QĐ-TCHQ ngày 06/4/2015	417.472.789	
3	Trạm biến áp 160KVA và hệ thống điện ngoài nhà		50		160	2014	962.260.575	962.260.575					4280/QĐ-TCHQ ngày 31/12/2015	868.515.000	
D	UBND HUYỆN PHÙ MỸ														
1	Bãi chôn lấp chất thải rắn của huyện/Đường dây và trạm biến áp 22/0,4kV - 50kVA		7.101	185,5	50	2016	2.807.588.000	2.807.588.000					3262/QĐ-UBND ngày 14/9/2016	2.807.588.000	
E	UBND HUYỆN HOÀI NHƠN														
1	Đường dây và Trạm biến áp 250KVA - 22/0,4kV cấp điện cho NM xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh, Hoài Thanh, Hoài Nhơn														
2	Đường dây 50KVA cấp điện cho bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn														
F	UBND HUYỆN VINH THẠNH														
1	Đường dây trung áp 22kV, TBA 75KVA-22/0,4kV Làng 3 Khu tái định cư Suối Xem - Định Nhì xã Vĩnh Thuận (trước đây là xã Vĩnh Quang)		1.326		75	2003	276.660.984	276.660.984					4480/QĐ-UBND ngày 07/11/2002; 6559/QĐ-UBND ngày 18/7/2003	276.660.984	Thời gian khấu hao 15 năm
2	Đường dây trung áp 22kV, TBA 75KVA-22/0,4kV Làng 3 Khu tái định cư Suối Xem - Định Nhì xã Vĩnh Thuận (trước đây là xã Vĩnh Quang)		1.286		75	2003	277.644.307	277.644.307					4480/QĐ-UBND ngày 07/11/2002; 6559/QĐ-UBND ngày 18/7/2003	277.644.307	Thời gian khấu hao 15 năm

[illegible]

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)					Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		Ghi chú	
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Trong đó		Giá trị còn lại (đồng)	Số, ngày, tháng, năm		Giá trị (đồng)
										Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
H	UBND XÃ TÂY XUÂN, HUYỆN TÂY SƠN														
I	Đường dây 22/0,4kV và và Trạm biến áp khu gạch ngói Phú An														
I	CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH														
1	XN Thủy lợi I		1.590	670		528.574.000	528.574.000	0	0	0	0	521.526.346	2381/QĐ-UBND ngày 23/7/2014	528.574.000	
1.1	TBA hồ Cấn Hậu		910	320	50	528.574.000	528.574.000					521.526.346		528.574.000	
1.2	TBA hồ Vạn Hội		680	350	50										
2	XN Thủy lợi II		0	1.261	650	662.941.126	662.941.126	0	0	0	0	623.164.659		662.941.126	
2.1	TBA hồ Hới Sơn		1.261	650	50	662.941.126	662.941.126					623.164.659	2735/QĐ-BNN-TC ngày 29/12/2009	662.941.126	
3	XN Thủy lợi III		0	250	70	425.744.000	425.744.000	0	0	0	0	383.169.599		425.744.000	
3.1	TBA đập dâng Vạn Mới		250	70	100	425.744.000	425.744.000					383.169.599	895/QĐ/CKL-KHTC ngày	425.744.000	
4	XN Thủy lợi IV		520	300		339.000.000	339.000.000	0	0	0	0	0		0	
4.1	TBA trạm bơm Văn Hà		70	30	100										chưa quyết toán
4.2	TBA hồ Núi Một		450	270	100	339.000.000	339.000.000								chưa quyết toán
5	XN Thủy lợi V		0	2.280	350	3.739.573.784	3.739.573.784	0	0	0	0	192.357.596		2.499.782.000	
5.1	TBA Đập dâng Văn Phong		20	150	320	1.239.791.784	1.239.791.784								chưa quyết toán
5.2	TBA trạm bơm nâng cấp chống ngập cho khu đất sản xuất 37,5 ha Văn Phong		2.030	80	100	1.858.590.000	1.858.590.000						4156/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	1.858.590.000	Tài sản không hạch toán sổ kế toán
5.3	TBA hồ Thuận Ninh		70	60	30	344.517.000	344.517.000					103.355.100		344.517.000	
5.4	TBA hồ Hòn Lấp		160	60	30	296.675.000	296.675.000					89.002.496		296.675.000	
6	Trạm biến áp trạm bơm Gò Cốc		1.143	25	160	1.519.878.000	1.519.878.000								chưa quyết toán
K	ĐẠI PHÁP THANH TRUYỀN HINH														
1	Đường dây và Trạm biến áp 400 KVA tại Đài PTTH BD		60		400	209.600.000	209.600.000						1315/QĐ-UBND ngày 11/5/2000	241.747.806	
2	Trạm biến áp 320KVA và lưới điện hạ áp tại Đài Phát sóng Vũng Chùa				320	547.392.000	547.392.000						211/QĐ-STC-TCĐT ngày 20/10/2008	547.392.000	

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH

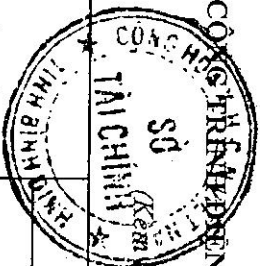
PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ BẢNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐÃ TẠM BÀN GIAO CHO CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH ĐỊNH

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
Kèm theo Quyết định số 2209/STC-DNTH ngày 12/9/2019 của Sở Tài chính

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Đường dây 110KV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng biến áp (KVA)	Tổng cộng	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)				Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		Ghi chú			
							NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quy phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng	Giá trị còn lại (đồng)		Số, ngày, tháng, năm	Giá trị (đồng)	
																Trong đó
1	Trung tâm Phát triển Quy hoạch-Sở Tài nguyên Môi trường		927	4354	1770	9.063.502.812	9.063.502.812	0	0	0	0	0	9.063.502.812	0	9.063.502.812	
1.1	Mở rộng Khu DC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình		511	1791	650	2012	3.571.969.000	3.571.969.000					3.571.969.000	Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành	3.571.969.000	
1.2	Khu DC thuộc khu D6 thị-Địch vụ-Đu lịch phía Tây An Dương Vương, tp.Quy Nhơn		280	1653	800	2015	3.656.552.000	3.656.552.000					3.656.552.000	Bảng xác định khối lượng hoàn thành theo hợp đồng	3.656.552.000	
1.3	Khu DC tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân		136	910	320	2016	1.834.981.812	1.834.981.812					1.834.981.812	Khối lượng hoàn thành xây dựng tháng 12/2015	1.834.981.812	
2	Ban GPMB tỉnh		441	1914,7	670	10078	1.794.339.515	1.794.339.515	0	0	0	0	1.794.339.515	0	1.794.339.515	
2.1	Khu TĐC thông Hành Quang, xã Phước Lộc, Tuy Phước		22	223,9		2016	155.577.000	155.577.000					155.577.000		155.577.000	
2.2	Khu TĐC thông Phong Tân, xã Phước Lộc, Tuy Phước		36,5	236	100	2016	580.454.109	580.454.109					580.454.109		580.454.109	
2.3	Khu TĐC thông Quang Huy, xã Phước Lộc, Tuy Phước			125		2016	173.259.578	173.259.578					173.259.578		173.259.578	
2.4	Khu TĐC đảo 1 Bắc Hà Thành (TBA Thanh Nghi 1-2)		317	900	410	2017		0					0		0	
2.5	Khu TĐC mở rộng QL 1D (ngã 3 Phú Tài - Long Văn)		65,5	429,8	160	2013	885.048.828	885.048.828					885.048.828	Văn bản số 258/BQL-QLPTQĐ ngày 16/5/2013	885.048.828	
3	UBND huyện Hoài Nhơn		275	2276	530		4.347.190.000	4.347.190.000	0	0	0	0	4.347.190.000	0	4.347.190.000	
3.1	Điểm TĐC số 4, xã Hoài Thanh Tây			247,5		2015	283.875.000	283.875.000					283.875.000	Bản Tổng hợp Xây dựng các hạng mục của UBND huyện	283.875.000	
3.2	Điểm TĐC số 7, xã Hoài Đức		100	751	160	2015	1.462.135.000	1.462.135.000					1.462.135.000	nt	1.462.135.000	
3.3	Điểm TĐC số 6, xã Hoài Đức			52,5		2015	159.596.000	159.596.000					159.596.000	nt	159.596.000	
3.4	Điểm TĐC số 2, thị trấn Tam Quan			246		2015	196.738.000	196.738.000					196.738.000	nt	196.738.000	
3.5	Điểm TĐC số 3, xã Hoài Thanh Tây			264		2015	281.105.000	281.105.000					281.105.000	nt	281.105.000	
3.6	Điểm TĐC số 1, xã Hoài Châu Bắc			152	166	2015	617.379.000	617.379.000					617.379.000	nt	617.379.000	
3.7	Điểm TĐC số 5, xã Hoài Tân		23	549	320	2015	1.346.362.000	1.346.362.000					1.346.362.000	nt	1.346.362.000	
4	UBND huyện Phù Cát		125	724,4	160		986.288.000	986.288.000	0	0	0	0	986.288.000	0	986.288.000	
4.1	Hà tăng khu DC nông thôn xã Cát Tiến		125	724,4	160	2015	986.288.000	986.288.000					986.288.000		986.288.000	

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô			Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)					Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán			Ghi chú	
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)		Dung lượng trạm biến áp (kVA)	Tổng cộng	Trong đó				Giá trị còn lại (đồng)	Số, ngày, tháng, năm		Giá trị (đồng)
								NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
5	TT Phát triển quỹ đất tp.Quy Nhơn		320,5	1820,3	650	3.287.584.777	0	0	0	0	3.287.584.777	0	3.287.584.777		
5.1	Khu TĐC vườn rau, Nhơn Phú		209	547,4	250	1.194.980.255					1.194.980.255		1.194.980.255		
5.2	Khu TĐC vườn ươm, mở rộng QL 1D			223,9		204.578.142					204.578.142		204.578.142		
5.3	Khu TĐC Nhơn Phú (phía Đông núi Mỏ Cối), Nhơn Phú		111,5	1049	400	1.888.026.380					1.888.026.380		1.888.026.380		
6	Phòng Quản lý đô thị tp.Quy Nhơn		0	300	160	1.857.371.000	0	0	0	0	1.857.371.000	0	1.857.371.000		
6.1	Hệ thống cấp điện khu QHDC hồ sinh thái Đồng Đa, tp.Quy Nhơn			300	160	1.857.371.000					1.857.371.000		1.857.371.000		
7	Công ty TNHH Đầu tư XD Phú Mỹ-Quy Nhơn		145	231	800	1.159.548.980	0	0	0	0	1.159.548.980	0	1.159.548.980		
7.1	Đường dây cáp ngầm và TBA Chung cư Phú Mỹ 1,2, Khu Chung cư Phú Mỹ, phường Ngô Mây		145	231	800	1.159.548.980					1.159.548.980		1.159.548.980		
8	CTCP CVCX và CSĐT Quy Nhơn		261,9	612	320	1.565.545.940	0	0	0	0	1.565.545.940	0	1.565.545.940		
8.1	QHDC Lý Hùng, xã Nhơn Lý, tp.Quy Nhơn		261,9	612	320	1.565.545.940					1.565.545.940		1.565.545.940		
9	Ban QLDA VSMT tp.Quy Nhơn		545	0	0	2.759.774.243	0	0	0	0	2.759.774.243	0	2.759.774.243		
9.1	Cáp ngầm quảng trường trung tâm tỉnh		545			2.759.774.243					2.759.774.243		2.759.774.243		
10	BQL Đầu tư và XD thủy lợi 6		8.629	0	400	1.969.276.347	0	0	0	0	1.969.276.347		1.969.276.347	Tất cả số liệu của các Công trình đều theo biên bản bàn giao	
10.1	CT Đầu mối Hồ chứa nước Định Bình		8.629		400	1.969.276.347					1.969.276.347		1.969.276.347		
11	BQLDA Đầu tư XD thành phố Quy Nhơn		345	3.664	570	5.267.206.237	0	0	0	0	5.267.206.237		5.267.206.237		
11.1	CT Khu TĐC dân vùng thiên tai Nhơn Hải		149	854	160	1.403.076.019					1.403.076.019	HD số: 15/HDD-XD ngày 5/7/2012	1.403.076.019		
11.2	CT Khu dân cư xung quanh chợ Định, phường Nhơn Bình			1258		1.478.606.287					1.478.606.287		1.478.606.287		
11.3	CT Khu TĐC dân vùng thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)		149,5	586,8	160	1.090.202.000					1.090.202.000	4335/QĐ-UBND ngày 3/12/2015	1.090.202.000		
11.4	CT Khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình		46	623,3	250	968.644.000					968.644.000	HD số: 11/2016/HĐ-XD ngày 6/5/2016	968.644.000		
11.5	CT Khu dân cư tiếp giáp khu dân cư phía Tây Võ Thị Sáu và CCN Nhơn Bình			341,7		326.677.931					326.677.931	Biên bản số: 01/XLHT Nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành; ngày 20/11/2015	326.677.931		

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH



PHỤ LỤC 03: DANH MỤC 13 CÔNG TRÌNH ĐIỆN ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NHÀ NƯỚC CÔNG TY ĐIỆN LỰC BĐ VÀ SỞ Y TẾ ĐANG THỰC HIỆN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CÒN LẠI
(Kèm theo công văn số 2302/STC-DNTH ngày 12/9/2019 của Sở Tài chính)

STT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Đường dây 110KV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)	Năm đưa vào vận hành	Tổng cộng	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)				
								Trong đó				
							NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng	
1	Trạm biến áp 560 kVA - Trạm 3 (Nhà mô)				560	2014	652.400.000	652.400.000				
2	Trạm biến áp 560 kVA - Trạm 4 (Nhà điều trị 300 giường)				560	2014	698.189.000	698.189.000				
3	Bệnh viện Y học cổ truyền/Trạm biến áp 100 kVA - 22/0,4 kV và đường dây 22/0,4 kV		124		400	2014	968.563.000	968.563.000				
4	Bệnh viện Lao phổi/Trạm biến áp 250 kVA				250	2017	563.219.000	563.219.000				
5	Bệnh viện Tâm thần/Trạm biến áp 250 kVA				250	2017	562.837.000	562.837.000				
6	Bệnh viện Mắt/Trạm biến áp 320 kVA - 22/0,4kV				320	2014	740.231.000	740.231.000				
7	Trạm biến áp 560 kVA Trạm tâm Y tế thành phố Quy Nhơn				560	2016	731.142.000	731.142.000				
8	Trạm tâm Y tế huyện Phù Cát/Trạm biến áp 400 kVA		99	394	400	2017	751.878.000					
9	Trạm tâm Y tế huyện Hoài Ân/Trạm biến áp 400 kVA				400	2016	839.424.000					
10	Trạm tâm Y tế huyện An Lão/Trạm biến áp 250 kVA				250	2016	941.716.000	941.716.000				
11	Trạm tâm Y tế huyện Văn Canh/Trạm biến áp 400 kVA				400	2017	662.455.000	662.455.000				
12	Trạm tâm Y tế dự phòng/Trạm biến áp 160 kVA				180	2014	421.979.000	421.979.000				
13	Trạm tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết/Trạm biến áp 160 kVA - 22/0,4kV				160	2014	383.214.000	383.214.000				